

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình
hồ chứa nước Chòm Mọ, huyện Thọ Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 03/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1249/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa đã bàn giao cho các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 1251/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 về việc gia hạn thời gian thực hiện khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước đã bàn giao cho các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 1492/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 về việc chấp thuận điều chỉnh việc thực hiện khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước theo các Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 12/4/2022, số 1251/QĐ-UBND ngày 29/3/2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo thẩm định số 189/BC-SNNMT ngày 12/6/2025 và Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã tại Tờ trình số 252/TTr-NSM ngày 28/5/2025 về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đập, hồ chứa nước Chòm Mọ, xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Chòm Mọ, huyện Thọ Xuân, với các nội dung chính như sau:

1. Mục đích: cấm mốc chỉ giới để xác định phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Chòm Mọ do Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã quản lý nhằm chủ động trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

2. Phạm vi cấm mốc chỉ giới: toàn bộ các hạng mục công trình đầu mối và vùng lòng hồ.

3. Tổng số lượng mốc chỉ giới 37 mốc (*từ mốc CTTL.01 - CTTL.37*), cụ thể:

- Phạm vi vùng phụ cận đập, tràn là 50m, tính từ chân đập, tràn trở ra được giới hạn trong phạm vi các mốc tọa độ từ CTTL.33 đến CTTL.37.

- Phạm vi vùng phụ cận lòng hồ là 50m tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+18.00)m được giới hạn trong phạm vi các mốc tọa độ từ CTTL.01 đến CTTL.32 trở xuống phía lòng hồ.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

4. Quy cách mốc chỉ giới: cột mốc bằng bê tông cốt thép M200 đúc sẵn, chiều cao mốc 90 cm, mặt cắt ngang (15cm x 15cm); đế mốc bằng bê tông đổ tại chỗ M200, chiều sâu chôn mốc 40cm, mặt cắt ngang (40cm x 40cm), thân mốc nhô lên khỏi mặt đất tự nhiên 50cm.

5. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong năm 2025.

6. Nguồn vốn thực hiện: từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh, nguồn vốn của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã:

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thọ Xuân, UBND xã Quảng Phú thực hiện việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đập, hồ chứa nước Chòm Mọ, xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân trên thực địa theo đúng phương án được phê duyệt.

- Bàn giao mốc giới cho UBND cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ theo quy định của pháp luật. Trường hợp phạm vi bảo vệ công trình bị lấn chiếm, sử dụng trái phép hoặc thực hiện các hoạt động khi chưa có giấy phép hoặc thực hiện không đúng nội dung của giấy phép được cấp thì phải kịp thời phát hiện, báo cáo và phối hợp với chính quyền địa phương để xử lý theo quy định.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có thay đổi so với phương án được phê duyệt, Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã phải có văn bản báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và chỉ được điều chỉnh, bổ sung sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Phương án này; kịp thời báo cáo, tham mưu đề xuất UBND tỉnh những nội dung vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân, Chủ tịch UBND xã Quảng Phú, Chủ tịch và Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NNMT, TTPVHCC .

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục: Bảng tổng hợp các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Chòm Mọ, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên mốc	Vị trí mốc	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°00 múi chiếu 3°		Cao độ mốc VN2000 (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liên kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
I	MỐC CHỈ GIỚI PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐẦU MỎI							
1	CTTL.33	Xã Quảng Phú	2213742,677	548113,794	+17.20	0,00	Đất ở nhà ông Trần Văn Hoan	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía hạ du chân đập)
2	CTTL.34	Xã Quảng Phú	2213698,184	548165,359	+14.50	68,11	Đất chưa sử dụng (Đất do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía hạ du chân đập)
3	CTTL.35	Xã Quảng Phú	2213598,304	548170,255	+12.10	100,00	Đất chưa sử dụng (Đất do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía hạ du chân đập)
4	CTTL.36	Xã Quảng Phú	2213498,424	548175,151	+12.10	100,00	Ranh giới đất ở nhà ông Trần Xuân Thiên	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía hạ du chân đập)
5	CTTL.37	Xã Quảng Phú	2213439,419	548128,179	+18.00	75,42	Ranh giới nhà bảo vệ hồ và nhà thờ Mọ	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía hạ du chân đập)
II	MỐC CHỈ GIỚI PHẠM VI BẢO VỆ LÒNG HỒ							
1	CTTL.01	Xã Quảng Phú	2213284,745	548114,301	+18.00	0,00	Mép đường nhựa (đường giao thông nông thôn do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
2	CTTL.02	Xã Quảng Phú	2213305,188	547981,549	+18.00	134,48	Ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Khâu và Lại Đức Thanh	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)

TT	Tên mốc	Vị trí mốc	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°00 múi chiếu 3°		Cao độ mốc VN2000 (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
3	CTTL.03	Xã Quảng Phú	2213417,481	547976,037	+18.00	112,43	Đất ở nhà ông Lê Xuân Tích	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
4	CTTL.04	Xã Quảng Phú	2213296,569	547932,484	+18.00	128,52	Mép đường đất (đường giao thông nông thôn do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
5	CTTL.05	Xã Quảng Phú	2213377,894	547827,542	+18.00	132,77	Đất ở nhà bà Nguyễn Thị Hành	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
6	CTTL.06	Xã Quảng Phú	2213229,078	547746,862	+18.00	169,28	Ranh giới đất ở nhà ông Trần Văn Ngừ	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
7	CTTL.07	Xã Quảng Phú	2213317,937	547604,460	+18.00	167,85	Ranh giới đất ở nhà ông Bùi Văn Sỹ và Bùi Văn Hoàn	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
8	CTTL.08	Xã Quảng Phú	2213385,079	547719,568	+18.00	133,26	Đất ở nhà bà Mai Thị Thơm	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
9	CTTL.09	Xã Quảng Phú	2213365,068	547413,187	+18.00	307,03	Đất ở nhà ông Đỗ Xuân Canh	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
10	CTTL.10	Xã Quảng Phú	2213471,181	547440,721	+18.00	109,63	Ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Huyền và Nguyễn Văn Luyện	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
11	CTTL.11	Xã Quảng Phú	2213450,463	547225,951	+18.00	215,77	Ranh giới đất ở nhà ông Đỗ Xuân Ích và Đỗ Văn Ròng	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình

TT	Tên mốc	Vị trí mốc	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°00 múi chiếu 3°		Cao độ mốc VN2000 (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
								(phía lòng hồ)
12	CTTL.12	Xã Quảng Phú	2213131,144	547087,306	+18.00	348,12	Ranh giới đất trồng rừng nhà bà Vũ Thị Trang và ông Nguyễn Văn Tập	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
13	CTTL.13	Xã Quảng Phú	2213406,822	547124,190	+18.00	278,13	Mép đường đất (đường giao thông nông thôn do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
14	CTTL.14	Xã Quảng Phú	2213395,125	547022,279	+18.00	102,58	Mép đường đất (đường giao thông nông thôn do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
15	CTTL.15	Xã Quảng Phú	2213531,337	547076,250	+18.00	146,52	Ranh giới đất ở nhà bà Nguyễn Thị Tuyết và đất rừng	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
16	CTTL.16	Xã Quảng Phú	2213485,086	546715,755	+18.00	363,45	Ranh giới đất Công ty TNHH một thành viên Lam Sơn	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
17	CTTL.17	Xã Quảng Phú	2213702,494	546780,443	+18.00	226,83	Ranh giới đất Công ty TNHH một thành viên Lam Sơn	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
18	CTTL.18	Xã Quảng Phú	2213743,263	547049,525	+18.00	272,15	Ranh giới đất ở nhà bà Hồ Thị Lụa và ông Trần Hữu Hoan	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
19	CTTL.19	Xã Quảng Phú	2213887,931	546927,299	+18.00	189,39	Ranh giới đất ở nhà bà Hồ Thị Lụa	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)

TT	Tên mốc	Vị trí mốc	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°00 múi chiếu 3°		Cao độ mốc VN2000 (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
20	CTTL.20	Xã Quảng Phú	2213921,413	546990,584	+18.00	71,60	Mép đường đất (đường giao thông nông thôn do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
21	CTTL.21	Xã Quảng Phú	2214191,855	546661,398	+18.00	426,03	Ranh giới đất trồng lúa nhà ông Quách Văn Vinh và đất trồng mía	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
22	CTTL.22	Xã Quảng Phú	2214131,860	546825,641	+18.00	174,86	Ranh giới đất trồng lúa nhà bà Đỗ Thị Đường và đất trồng mía	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
23	CTTL.23	Xã Quảng Phú	2214393,294	546625,628	+18.00	329,17	Mép đường đất (đường giao thông nông thôn do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
24	CTTL.24	Xã Quảng Phú	2214093,043	546916,484	+18.00	418,03	Mép đường đất (đường giao thông nông thôn do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
25	CTTL.25	Xã Quảng Phú	2213961,225	547161,814	+18.00	278,50	Ranh giới đất ở nhà ông Đỗ Xuân Hải với đất UBND xã Quảng Phú	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
26	CTTL.26	Xã Quảng Phú	2214233,060	547163,457	+18.00	271,84	Mép bờ ao (đất do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
27	CTTL.27	Xã Quảng Phú	2213743,092	547253,334	+18.00	498,14	Mép đường đất (đường giao thông nông thôn do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
28	CTTL.28	Xã Quảng Phú	2213837,479	547497,245	+18.00	261,54	Ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Khuyến và Trương Sỹ Hùng	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình

TT	Tên mốc	Vị trí mốc	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°00 múi chiếu 3°		Cao độ mốc VN2000 (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
								(phía lòng hồ)
29	CTTL.29	Xã Quảng Phú	2213736,938	547594,419	+18.00	139,83	Mép đường bê tông (đường giao thông nông thôn do UBND xã Quảng Phú quản lý)	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
30	CTTL.30	Xã Quảng Phú	2213965,108	547748,995	+18.00	275,60	Ranh giới đất ở nhà ông Hà Di Huân với nhà ông An Viết Đông	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
31	CTTL.31	Xã Quảng Phú	2213696,522	547783,207	+18.00	270,76	Ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Công với nhà bà Nguyễn Thị Hoan	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)
32	CTTL.32	Xã Quảng Phú	2213846,527	547971,955	+18.00	241,10	Ranh giới đất ở nhà bà Đặng Thị Tuyên với nhà ông Đỗ Văn Mạnh	Mốc chỉ giới bảo vệ công trình (phía lòng hồ)